

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4.469.797.489.983</b>	<b>4.409.111.612.560</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>290.753.717.950</b>	<b>189.567.595.487</b>
1.Tiền	111	V.01	275.253.717.950	157.567.595.487
2.Các khoản tương đương tiền	112	V.02	15.500.000.000	32.000.000.000
<b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.493.200.000.000</b>	<b>1.465.000.000.000</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03	1.493.200.000.000	1.465.000.000.000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</b>	<b>130</b>		<b>339.502.974.855</b>	<b>331.047.926.235</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	173.596.179.032	160.090.515.543
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.230.266.096	73.528.322.938
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	81.039.106.761	100.791.664.788
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(3.362.577.034)	(3.362.577.034)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.325.258.954.339</b>	<b>2.410.320.665.121</b>
1.Hàng tồn kho	141	V.08	2.328.901.979.150	2.413.963.689.932
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.643.024.811)	(3.643.024.811)
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.081.842.839</b>	<b>13.175.425.717</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	16.417.332.318	8.304.869.848
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.049.749.025	2.361.495.482
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	2.614.761.496	2.509.060.387
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.569.085.807.263</b>	<b>1.569.805.851.098</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.525.177.879</b>	<b>15.692.030.206</b>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		15.525.177.879	15.692.030.206
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>777.862.709.046</b>	<b>801.686.300.655</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	696.633.670.556	721.144.415.421
- Nguyên giá	222		2.240.561.943.666	2.220.477.073.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.543.928.273.110)	(1.499.332.658.239)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	81.229.038.490	80.541.885.234
- Nguyên giá	228		84.975.075.499	84.048.009.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.746.037.009)	(3.506.124.750)
<b>III.Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.13	<b>39.529.568.493,0</b>	<b>40.721.792.737</b>
- Nguyên giá	231		48.536.935.483,0	48.536.935.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.007.366.990)	(7.815.142.746)
<b>IV.Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>425.590.634.304</b>	<b>391.802.897.922</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		425.590.634.304	391.802.897.922
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>237.281.144.095</b>	<b>242.978.174.209</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		223.906.974.672	229.604.004.786
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.550.720.577)	(12.550.720.577)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.296.573.446</b>	<b>76.924.655.369</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73.296.573.446	76.924.655.369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.038.883.297.246</b>	<b>5.978.917.463.658</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.510.960.917.026</b>	<b>3.543.238.611.680</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.234.356.713.674</b>	<b>3.273.348.062.230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	321.716.341.575	330.516.067.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.743.811.376	14.626.928.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	448.470.062.942	393.871.141.838
4. Phải trả người lao động	314		104.373.355.068	224.486.766.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.196.563.727	12.740.501.824
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.318.954.223	1.928.009.158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.304.131.092	6.143.469.372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.924.982.122.873	1.867.251.057.351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.251.370.798	421.784.119.612
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>276.604.203.352</b>	<b>269.890.549.450</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

6189-  
**ÔNG**  
**NG T**  
**NH VI**  
**NG - T. KH**


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chí phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	81.910.282.102	73.756.831.245
7.Phải trả dài hạn khác	337	V.19	407.000.000	2.060.000.000
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	180.089.306.098	180.129.306.098
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	14.197.615.152	13.944.412.107
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.527.922.380.220</b>	<b>2.435.678.851.978</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>2.527.922.380.220</b>	<b>2.435.678.851.978</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.360.264.307.116	2.360.264.307.116
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	4.238.289.813
4.Cổ phiếu quỹ	415			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7.Quỹ đầu tư phát triển	418		8.734.030.287	6.168.401.903
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.816.580.806	49.290.692.077
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		36.396.883.217	40.832.806.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.419.697.589	8.457.885.990
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		15.869.172.198	15.717.161.069
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.Nguồn kinh phí	431	V.24		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.038.883.297.246</b>	<b>5.978.917.463.658</b>

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

Chủ tịch HĐQT:







**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Thị Bích Hậu

**Đào Đông Phong**

**Phan Quang Huy**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.422.771.136.093	3.903.683.999.777
Trong đó: - Doanh thu xuất khẩu			531.700.153.883	402.002.161.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.942.505.252	2.032.598.464
2a. Chiết khấu thương mại			9.183.233	93.970.834
2b. Giảm giá hàng bán			3.730.000	
2c. Hàng bán bị trả lại			1.929.592.019	1.938.627.630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.420.828.630.841	3.901.651.401.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.960.222.759.354	3.447.931.500.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		460.605.871.487	453.719.901.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	36.276.188.009	23.680.717.299
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	74.433.153.110	33.991.833.800
Trong đó: - Lãi vay	23		67.614.276.340	25.578.789.074
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên			2.088.249.147	-7.426.115.831
9. Chi phí bán hàng	24		181.769.871.968	184.722.819.809
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55.887.620.103	62.341.428.424
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186.879.663.462	188.918.420.538
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.454.687.086	1.543.495.532
13. Chi phí khác	32	VI.8	722.698.306	1.020.956.968
14. Lợi nhuận khác	40		731.988.780	522.538.564
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		187.611.652.242	189.440.959.102
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	36.897.000.474	39.113.968.848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		253.203.045	489.097.765
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		150.461.448.723	149.837.892.489
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	61		149.325.020.581	149.283.877.962
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.136.428.142	554.014.527

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người Lập Biểu:

Phan Thị Bích Hậu

Kế Toán Trưởng:

Đào Đông Phong

Tổng Giám Đốc:



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Quang Huy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng Năm 2023

Đơn vị tính : đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		187.611.652.242	189.440.959.102
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		49.698.424.485	33.825.670.695
	- Các khoản dự phòng	03			(76.159.300)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.873.737.626)	(7.269.107.923)
	- Chi phí lãi vay	06		67.614.276.340	25.578.789.074
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		278.050.615.441	241.500.151.648
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.258.249.280)	(40.186.636.394)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.061.710.782	76.925.492.987
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		70.687.738.704	47.977.158.892
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.484.380.547)	(18.069.033.806)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(71.846.914.698)	(27.895.774.573)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.088.154.980)	(23.129.177.760)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		405.245.767	389.260.551
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.656.241.660)	(21.313.680.408)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		279.871.369.529	236.197.761.137
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	10,11,12	(63.802.024.449)	(88.751.813.826)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		230.165.999	83.039.949
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.068.200.000.000)	(1.203.501.516.639)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.045.500.000.000	1.135.252.746.148

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.007.443.117	31.348.374.831
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.264.415.333)</b>	<b>(125.569.169.537)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		2.986.847.265.122	2.535.323.549.687
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.977.100.778.445)	(2.651.104.474.445)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(181.167.318.410)	(57.122.017.188)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(171.420.831.733)</b>	<b>(172.902.941.946)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>95.263.990.654</b>	<b>(62.274.350.346)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>189.567.595.487</b>	<b>195.489.727.296</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>01</b>	<b>290.753.717.950</b>	<b>133.215.376.950</b>

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

TƯ, Chủ tịch HĐQT:





**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Thị Bích Hậu

**Đào Đông Phong**

**Phan Quang Huy**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## 6 THÁNG NĂM 2023

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
  - Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
  - Trồng cây hàng năm khác;
  - Chăn nuôi trâu, bò;
  - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
  - Chăn nuôi dê, cừu;
  - Chăn nuôi lợn;
  - Chăn nuôi gia cầm;
  - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
  - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
  - Sản xuất giống thủy sản;
  - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
  - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
  - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
  - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
  - Sản xuất giày, dép;



- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;

AB  
TỔ  
CƠ  
HÁ  
4 TR



- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dây dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tỷ lệ góp vốn

- Tổng số các Công ty con: 05 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty:

Tỷ lệ lợi ích,  
quyền biểu  
quyết của Công

+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	100,00%
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không.

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty:

Tỷ lệ phần sở  
hữu, quyền biểu  
quyết:

+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	29,00%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,06%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo:

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2022, kết thúc vào ngày 31/12/2023

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng  
Trong năm Tổng Công ty có trích khấu hao hàng đối với một số tài sản là: máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác; phần mềm máy vi tính
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
  - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
    - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
    - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
  - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
  - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
  - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
    - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
    - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
    - + Các trường hợp khác theo quy định ( như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
  - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :
  - . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
  - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

#### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
  - . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : đồng

**01. Tiền**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	2.066.307.832	2.648.422.632
- Tiền gửi ngân hàng VND	179.945.761.054	97.818.902.412
- Tiền gửi ngân hàng USD	93.241.649.064	57.100.270.443
<b>Cộng :</b>	<b>275.253.717.950</b>	<b>157.567.595.487</b>

**02. Các khoản tương đương tiền**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	15.500.000.000	32.000.000.000

**03. Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.493.200.000.000	1.493.200.000.000		1.465.000.000.000	1.465.000.000.000	

b1) Ngắn hạn	1.493.200.000.000	1.493.200.000.000		1.465.000.000.000	1.465.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.493.200.000.000	1.493.200.000.000		1.465.000.000.000	1.465.000.000.000

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	102.827.601.723	223.906.974.672	240.364.400.000	102.827.601.723	229.604.004.786
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000		38.923.446.650	3.480.000.000		40.986.119.638
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29%)	75.500.000.000	1.681.588.241	71.114.471.148	75.500.000.000	1.681.588.241	71.114.471.148
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000	54.784.780.167	4.827.482.427	64.960.000.000	54.784.780.167	10.158.290.923
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	16.761.233.315	25.341.966.988	43.624.400.000	16.761.233.315	25.788.939.626
+ Công ty CP In Bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000		83.699.607.459	23.200.000.000		81.556.183.451
- Đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư góp vốn)	25.924.890.000	12.550.720.577	13.374.169.423	25.924.890.000	12.550.720.577	13.374.169.423
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	3.000.720.577	12.999.279.423	16.000.000.000	3.000.720.577	12.999.279.423
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000	
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000		374.890.000	374.890.000		374.890.000

04. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Angles Worlds PTE, LTD	14.297.076.704	48.053.548.449
- FULL BEAUTY BRANDS INC	9.506.451.870	
- Josef Witt GmbH	9.077.548.612	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh	13.828.897.074	13.709.507.694
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	6.160.000	
- Công ty CP xi măng Công Thanh (TKA)	9.318.289.234	11.618.289.234
- Công ty CP xi măng Đồng Lâm (TKA)	9.662.804.000	9.378.131.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.898.951.538	77.331.038.766

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	6.160.000	
	6.160.000	

05. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
81.039.106.761		100.791.664.788	



- Phải thu người lao động	2.183.785.931	2.845.239.743
+ <i>Tạm ứng</i>	2.183.785.931	2.232.635.500
+ <i>Phải thu người lao động (Thuế TNCN)</i>		612.604.243
- Ký cược, ký quỹ;	8.311.832.491	8.208.480.491
- Phải thu khác	70.543.488.339	89.737.944.554
+ <i>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN</i>		6.929.280
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	8.512.002.576	24.513.301.041
+ <i>British American Tobacco PTE LTD</i>	5.539.500	4.882.640.440
+ <i>Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất</i>	4.803.398.467	5.082.350.467
+ <i>UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)</i>	54.231.898.410	54.231.898.410
+ <i>Phải thu khác</i>	2.990.649.386	1.020.824.916
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.525.177.879</b>	<b>15.692.030.206</b>
- Ký cược, ký quy;	15.525.177.879	15.692.030.206
<b>Cộng :</b>	<b>96.564.284.640</b>	<b>116.483.694.994</b>

#### 06. Tài sản thiếu chờ xử lý

#### 07. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:						
+ <i>Quá hạn trên 3 năm</i>	1.271.768.653		1.271.768.653	1.271.768.653		1.271.768.653
+ <i>Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>	259.508.293	77.852.488	181.655.805	259.508.293	77.852.488	181.655.805
+ <i>Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm</i>	1.012.815.955	506.407.977	506.407.978	1.012.815.955	506.407.977	506.407.978
+ <i>Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	4.675.815.321	3.273.070.723	1.402.744.598	4.675.815.321	3.273.070.723	1.402.744.598
<b>Cộng :</b>	<b>7.219.908.222</b>	<b>3.857.331.188</b>	<b>3.362.577.034</b>	<b>7.219.908.222</b>	<b>3.857.331.188</b>	<b>3.362.577.034</b>

#### 08. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	353.949.565.293		6.628.395.502	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.210.478.147.687		1.562.240.038.402	
- Công cụ, dụng cụ	1.721.725.030		1.765.715.693	
- Chi phí SXKD dở dang	93.563.234.154		65.228.471.089	
- Thành phẩm	616.081.909.933	3.570.454.038	678.356.567.556	3.570.454.038
- Hàng hoá	53.107.397.053	72.570.773	98.402.178.725	72.570.773

1,8  
 T  
 C  
 C  
 H  
 A  
 T  
 R

- Hàng gửi đi bán

1.342.322.965

Cộng : 2.328.901.979.150 3.643.024.811 2.413.963.689.932 3.643.024.811

**09. Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

**b) Chi phí XD CB dở dang**

**\* Dự án tại Tổng Công ty**

- Dự án tại văn phòng Tổng Công ty

+ Dự án di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa

+ Hệ thống đường khí dầu, khí nén nước

+ Hệ thống giàn thao tác phục vụ vận hành

+ Máy hút ẩm ngưng tụ

+ Máy hút bụi công nghiệp

+ Thiết bị chụp hút mùi

- Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay

- Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco

**\* Chi phí đầu tư XD dở dang tại các công ty con:**

- Chi phí XD CBĐ tại Công ty TNHH Thương Mại Khatoco

+ Chi phí phần mềm nhân sự

- Chi phí XD CBĐ tại Công ty TNHH Bất động sản Khatoco

+ Khu vận hành

+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 1

+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 2

- Chi phí XD CBĐ tại Công ty CP Bao bì Tân Khánh An

+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy

- Chi phí XD CBĐ tại Công ty CP Du lịch Long phú

+ Chi phí đầu tư dự án Khách sạn Hoàng Gia

+ Chi phí mua quyền sử dụng đất đảo khỉ

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	425.590.634.304	425.590.634.304	391.802.897.922	391.802.897.922
	346.584.765.678	346.584.765.678	325.753.884.824	325.753.884.824
	345.464.471.969	345.464.471.969	317.760.457.948	317.760.457.948
			4.938.722.830	4.938.722.830
			1.943.410.337	1.943.410.337
	3.000.000	3.000.000		
	3.000.000	3.000.000		
	3.000.000	3.000.000		
	900.932.800	900.932.800	900.932.800	900.932.800
	210.360.909	210.360.909	210.360.909	210.360.909
	79.005.868.626	79.005.868.626	66.049.013.098	66.049.013.098
			595.220.413	595.220.413
	182.714.570	182.714.570	1.295.158.873	1.295.158.873
	30.778.818.514	30.778.818.514	28.853.025.155	28.853.025.155
	38.998.966.723	38.998.966.723	26.260.239.838	26.260.239.838
	3.877.340.309	3.877.340.309	3.877.340.309	3.877.340.309
	4.563.028.510	4.563.028.510	4.563.028.510	4.563.028.510
	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
1.Số dư đầu kỳ:	556.908.471.870	1.459.034.855.120	175.390.645.680	23.845.256.203	707.446.147	4.590.398.640	2.220.477.073.660
2.Số tăng trong kỳ:	988.854.673	11.509.941.270	9.862.772.577	1.276.440.120		146.901.448	23.784.910.088
-Mua sắm lắp đặt		11.509.941.270	9.862.772.577	1.276.440.120			22.649.153.967
-Xây dựng cơ bản	988.854.673					146.901.448	1.135.756.121
3.Số giảm trong kỳ:	378.279.228	855.714.215	1.990.996.927	475.049.712			3.700.040.082
-Thanh lý, Nhượng bán	378.279.228	855.714.215	1.990.996.927	475.049.712			3.700.040.082
4.Số dư cuối kỳ:	557.519.047.315	1.469.689.082.175	183.262.421.330	24.646.646.611	707.446.147	4.737.300.088	2.240.561.943.666
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
1.Số dư đầu kỳ:	421.987.457.974	906.526.654.605	143.653.989.527	21.998.378.156	707.446.147	4.458.731.830	1.499.332.658.239
2.Số tăng trong kỳ:	12.013.159.199	31.331.552.364	4.513.556.694	366.893.855		41.125.870	48.266.287.982
-Trích KHCB	12.013.159.199	31.331.552.364	4.513.556.694	366.893.855		41.125.870	48.266.287.982
3.Số giảm trong kỳ:	378.279.228	826.347.244	1.990.996.927	475.049.712			3.670.673.111
-Thanh lý, Nhượng bán	378.279.228	826.347.244	1.990.996.927	475.049.712			3.670.673.111
4.Số dư cuối kỳ:	433.622.337.945	937.031.859.725	146.176.549.294	21.890.222.299	707.446.147	4.499.857.700	1.543.928.273.110
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
1.Số dư đầu kỳ:	134.921.013.896	552.508.200.515	31.736.656.153	1.846.878.047		131.666.810	721.144.415.421
2.Số dư cuối kỳ:	123.896.709.370	532.657.222.450	37.085.872.036	2.756.424.312		237.442.388	696.633.670.556

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

502.365.906.616

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.127.174.404.990

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>			
1.Số dư đầu kỳ:	79.855.070.504	4.192.939.480	84.048.009.984
2.Số tăng trong kỳ:		927.065.515	927.065.515
-Xây dựng cơ bản, mua sắm		744.025.515	744.025.515
-Tăng khác		183.040.000	183.040.000
3.Số giảm trong kỳ:			
4.Số dư cuối kỳ:	79.855.070.504	5.120.004.995	84.975.075.499
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
1.Số dư đầu kỳ:	750.465.868	2.755.658.882	3.506.124.750
2.Số tăng trong kỳ:	30.800.232	209.112.027	239.912.259
-Trích KHCB	30.800.232	209.112.027	239.912.259
3.Số giảm trong kỳ:			
4.Số dư cuối kỳ:	781.266.100	2.964.770.909	3.746.037.009
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>			
1.Số dư đầu kỳ:	79.104.604.636	1.437.280.598	80.541.885.234
2.Số dư cuối kỳ:	79.073.804.404	2.155.234.086	81.229.038.490

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.789.301.480

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 4 "TSCĐ vô hình"

12- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>		
1.Số dư đầu kỳ:	48.536.935.483	48.536.935.483
2.Số tăng trong kỳ:		
3.Số giảm trong kỳ:		
4.Số dư cuối kỳ:	48.536.935.483	48.536.935.483
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
1.Số dư đầu kỳ:	7.815.142.746	7.815.142.746
2.Số tăng trong kỳ:	1.192.224.244	1.192.224.244
-Trích KHCB	1.192.224.244	1.192.224.244
4.Số dư cuối kỳ:	9.007.366.990	9.007.366.990
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>		
1.Số dư đầu kỳ:	40.721.792.737	40.721.792.737
2.Số dư cuối kỳ:	39.529.568.493	39.529.568.493

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 14. Chi phí trả trước

##### a)- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

##### b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác
  - + Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
  - + Chi phí sửa chữa tài sản
  - + Chi phí quảng cáo
  - + Chi phí quyền sử dụng đất, thuê đất
  - + Giá trị cây trồng tại Ninh Tây
  - + Đà điều sinh sản
  - + Chi phí đền bù giải tỏa đất
  - + Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng
  - + Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng
  - + Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng
  - + Chi phí khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a)- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>16.417.332.318</b>	<b>8.304.869.848</b>
- Công cụ dụng cụ	1.121.203.859	768.310.675
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất	8.245.548.678	2.805.697.026
- Chi phí bảo hiểm	5.996.986.763	3.750.387.651
- Chi phí sửa chữa	519.384.456	602.633.721
- Chi phí khác	534.208.562	377.840.775
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>73.296.573.446</b>	<b>76.924.655.369</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	73.296.573.446	76.924.655.369
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.327.147.139	4.774.704.297
+ Chi phí sửa chữa tài sản	1.989.200.461	1.882.582.848
+ Chi phí quảng cáo	19.918.857	26.949.045
+ Chi phí quyền sử dụng đất, thuê đất	36.918.604.515	37.183.518.945
+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	11.479.791	12.410.589
+ Đà điều sinh sản	548.124.159	1.401.490.179
+ Chi phí đền bù giải tỏa đất	26.897.361.666	27.547.778.816
+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng	503.753.380	557.726.962
+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng	499.853.715	553.409.469
+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng	547.421.016	561.457.452
+ Chi phí khác	2.033.708.747	2.422.626.767
<b>Cộng :</b>	<b>89.713.905.764</b>	<b>85.229.525.217</b>

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.924.982.122.873</b>	<b>1.924.982.122.873</b>	<b>3.034.791.843.967</b>	<b>2.977.060.778.445</b>	<b>1.867.251.057.351</b>	<b>1.867.251.057.351</b>
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.009.198.458.850	1.009.198.458.850	1.606.423.985.148	1.533.160.230.439	935.934.704.141	935.934.704.141
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	841.374.081.696	841.374.081.696	1.308.242.152.512	1.169.469.938.034	702.601.867.218	702.601.867.218
+ Chi nhánh NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa	72.909.582.327	72.909.582.327	72.505.131.143	120.199.841.614	120.604.292.798	120.604.292.798
+ NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa				84.028.405.285	84.028.405.285	84.028.405.285
+ Công ty CP Thương mại và đầu tư Việt Khánh	1.500.000.000	1.500.000.000		1.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
+ NH Ngoại thương - CN Vinh			17.129.607.538	29.436.610.585	12.307.003.047	12.307.003.047

+ NH Đầu tư và Phát triển - CN Nghệ An			30.490.967.626	39.765.752.488	9.274.784.862	9.274.784.862
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>180.089.306.098</b>	<b>180.089.306.098</b>		<b>40.000.000</b>	<b>180.129.306.098</b>	<b>180.129.306.098</b>
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	180.089.306.098	180.089.306.098		40.000.000	180.129.306.098	180.129.306.098
<b>Cộng :</b>	<b>2.105.071.428.971</b>	<b>2.105.071.428.971</b>	<b>3.034.791.843.967</b>	<b>2.977.100.778.445</b>	<b>2.047.380.363.449</b>	<b>2.047.380.363.449</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

#### 16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>321.716.341.575</b>	<b>321.716.341.575</b>	<b>330.516.067.806</b>	<b>330.516.067.806</b>
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba			74.020.087.378	74.020.087.378
- British American TOBACO (Singapore)	26.231.273.485	26.231.273.485	112.877.538.206	112.877.538.206
- SANG ROU INTERNATIONAL ( Singapore )	55.029.424.373	55.029.424.373		
- Angels World PTE ..., LTD (Singapore)	7.252.091.954	7.252.091.954		
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD ( Hong Kong )			3.840.269.400	3.840.269.400
- IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	104.225.067.186	104.225.067.186		
- TTS Internation LTD (Philipinse)			10.580.729.069	10.580.729.069
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	2.446.903.325	2.446.903.325	4.450.939.481	4.450.939.481
- Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang	23.719.060.056	23.719.060.056	14.194.937.000	14.194.937.000
- Công ty CP Cát Lợi (NMTLKH)	14.564.987.492	14.564.987.492	14.727.318.708	14.727.318.708
- Công ty CP Đông Á (29%)	5.917.592.670	5.917.592.670	4.569.204.600	4.569.204.600
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	33.025.687.100	33.025.687.100	25.504.222.853	25.504.222.853
- Phải trả cho các đối tượng khác	49.304.253.934	49.304.253.934	65.750.821.111	65.750.821.111
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>Cộng :</b>	<b>321.716.341.575</b>	<b>321.716.341.575</b>	<b>330.516.067.806</b>	<b>330.516.067.806</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>38.943.279.770</b>	<b>38.943.279.770</b>	<b>30.073.427.453</b>	<b>30.073.427.453</b>
- Công ty CP Đông Á (29%)	5.917.592.670	5.917.592.670	4.569.204.600	4.569.204.600
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	33.025.687.100	33.025.687.100	25.504.222.853	25.504.222.853

17a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	25.800.789.549	249.476.014.830	139.046.428.592	136.230.375.787
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		47.351.804.456	47.351.804.456	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	216.151.946.187	1.416.803.867.608	1.377.881.733.689	255.074.080.106
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		65.995.808.065	65.995.808.065	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.414.241.022	36.349.095.520	30.715.049.896	27.048.286.646
6.Thuế Tài nguyên	9.044.100	44.525.900	53.570.000	
7.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		2.947.858.331	2.838.605.531	109.252.800
8. Thuế môn bài		22.000.000	22.000.000	
9.Thuế Thu nhập cá nhân	2.133.646.660	6.823.497.911	8.725.797.419	231.347.152
10. Các loại thuế khác	44.625.073	344.542.128	379.265.431	9.901.770
11. Lợi nhuận sau thuế	116.842.352.428	49.016.000.000	147.232.352.428	18.626.000.000
12. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.764.051.899	37.781.436.466	36.743.512.894	6.801.975.471
13. Phí hỗ trợ xử lý chất thải đối với bao thuốc lá	5.710.444.920	21.111.720.000	22.483.321.710	4.338.843.210
14 .Các khoản khác (tiền chậm nộp thuế)		2.624.908	2.624.908	
<b>Cộng</b>	<b>393.871.141.838</b>	<b>1.934.070.796.123</b>	<b>1.879.471.875.019</b>	<b>448.470.062.942</b>

17b- Thuế GTGT được khấu trừ ; Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1b.Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ	-2.361.495.482	311.746.457		-2.049.749.025
1c.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải thu	-30.433.967	30.433.967		
2.Thuế Xuất, Nhập khẩu	-131.404		60.716.569	-60.847.973
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-557.633.266	547.904.954	373.105.084	-382.833.396
4.Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-1.202.207.760			-1.202.207.760
5.Thuế Thu nhập cá nhân	-591.093.990	17.558.245	84.416.622	-657.952.367
6.Các loại thuế phí khác	-127.560.000	127.560.000	310.920.000	-310.920.000
<b>Cộng</b>	<b>-4.870.555.869</b>	<b>1.035.203.623</b>	<b>829.158.275</b>	<b>-4.664.510.521</b>

TY  
IET  
KHAN



**18- Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

## - Chi phí phải trả khác

- + Trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng
- + Trích trước chi phí lãi vay phải trả
- + Trích trước chi phí bảo hộ lao động
- + Trích trước chi phí thuê kho, mặt bằng
- + Trích trước chi phí tiền bản quyền thuốc bao
- + Trích chi phí xây dựng Cụm công nghiệp Trảng É 1
- + Các khoản trích trước khác

## b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>8.196.563.727</b>	<b>12.740.501.824</b>
	8.196.563.727	12.740.501.824
		933.958.607
	132.767.380	4.341.424.632
	1.128.000.000	
	191.754.368	
		183.173.692
	6.366.841.001	6.366.841.001
	377.200.978	915.103.892

Cộng : **8.196.563.727** **12.740.501.824**

**19- Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
  - + Phải trả CBCNV thuế TNCN
  - + Phải trả lãi vay
  - + Các khoản phải trả phải nộp khác

## b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3.039.389.486	3.251.133.716
	2.830.906.100	1.165.905.350
	4.433.835.506	1.726.430.306
	3.268.740.296	79.842.301
		14.267.940
	1.165.095.210	1.632.320.065
Cộng :	<b>10.304.131.092</b>	<b>6.143.469.372</b>
	407.000.000	2.060.000.000
Cộng :	<b>407.000.000</b>	<b>2.060.000.000</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

## a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

## b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.318.954.223	1.928.009.158
Cộng :	<b>2.318.954.223</b>	<b>1.928.009.158</b>
	81.910.282.102	73.756.831.245

Cộng : 81.910.282.102 73.756.831.245

**21 .Dự phòng phải trả**

**22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối kỳ Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20% 20%

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14.197.615.152 13.944.412.107

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20% 20%

14.197.615.152 13.944.412.107

## 23- Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	TỔNG CÔNG TY							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	10	11	13	14
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>4.238.289.813</b>		<b>5.267.011.904</b>	<b>795.885.395</b>	<b>40.157.442.184</b>	<b>17.845.873.206</b>	<b>2.428.568.809.618</b>
<b>Tăng năm trước :</b>			<b>2.607.398.980</b>	<b>901.389.999</b>		<b>300.328.672.488</b>	<b>317.119.649</b>	<b>16.819.303.196</b>
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			2.607.398.980					2.607.398.980
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2021				901.389.999				901.389.999
- Lợi nhuận tăng trong năm 2022						270.041.404.246	-258.241.465	13.151.569.809
- Lợi nhuận công ty liên kết chuyển về 2022						-4.454.400.000		-4.454.400.000
- Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết 2022						-5.822.433.716		-5.822.433.716
- Điều chỉnh giảm trích dự phòng đầu tư tài chính các công ty con						2.086.303.092		2.086.303.092
- Điều chỉnh giảm trích dự phòng đầu tư tài chính các công ty liên kết						20.301.653.570		20.301.653.570
- Lợi nhuận bán vật tư, hàng hóa nội bộ chưa thực hiện 2022						-2.836.800.016		-2.836.800.016
- Lợi nhuận bán tài sản cố định nội bộ chưa thực hiện 2022						875.651.178		875.651.178
- Lợi nhuận bán vật tư, hàng hóa chưa thực hiện 2021 đã thực hiện năm 2022						3.001.595.701		3.001.595.701
- Tăng khác (do điều chỉnh lợi nhuận của kiểm toán, thanh tra)						16.976.754.025	575.361.114	158.944.408
- Biến động tăng lợi nhuận trong công ty liên kết						158.944.408		158.944.408
<b>Giảm năm trước :</b>			<b>2.607.398.980</b>		<b>795.885.395</b>	<b>291.195.422.595</b>	<b>2.445.831.786</b>	<b>297.044.538.756</b>
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			1.583.152.713					1.583.152.713
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm			1.024.246.267					1.024.246.267
<b>* Phân phối lợi nhuận năm 2021</b>								
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2021						901.389.998		901.389.998
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2021					795.885.395	3.528.035.499	1.399.431.385	5.723.352.279
- Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số từ lợi nhuận 2021 bằng tiền							736.200.000	736.200.000

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	10	11	13	14
<b>* Phân phối lợi nhuận năm 2022</b>								
- K/c Lợi nhuận năm 2022 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						214.121.464.922		214.121.464.922
- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2022 từ lợi nhuận năm 2022						241.250.000		241.250.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2022						69.396.331.230		69.396.331.230
- Công ty con, liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						2.664.139.969		2.664.139.969
<b>- Đ/c vì thay đổi tỷ lệ góp vốn vào Công ty con</b>							2	2
- Giảm khác						342.810.975	310.200.401	
<b>Số dư cuối năm trước ( trước khi hợp nhất)</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>4.238.289.813</b>		<b>6.168.401.903</b>		<b>49.290.692.077</b>	<b>15.717.161.069</b>	<b>2.435.678.851.978</b>
<b>Số dư cuối năm trước ( sau khi hợp nhất)</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>4.238.289.813</b>		<b>6.168.401.903</b>		<b>49.290.692.077</b>	<b>15.717.161.069</b>	<b>2.435.678.851.978</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>4.238.289.813</b>		<b>6.168.401.903</b>		<b>49.290.692.077</b>	<b>15.717.161.069</b>	<b>2.435.678.851.978</b>
<b>Tăng năm nay :</b>				<b>2.565.628.384</b>		<b>149.329.728.575</b>	<b>1.140.632.935</b>	<b>153.035.989.894</b>
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2022				2.565.628.384				2.565.628.384
- Lợi nhuận tăng trong năm 2023						149.329.728.575	1.140.632.935	150.470.361.510
- Lợi nhuận tăng trong năm 2023						150.921.959.256	1.136.428.142	152.058.387.398
- Lợi nhuận công ty liên kết chuyển về năm 2023						-4.698.000.000		-4.698.000.000
- Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết năm 2023						2.088.249.147,0		2.088.249.147
- Lợi nhuận bán vật tư, hàng hóa nội bộ chưa thực hiện 2023						-1.791.169.645,0		-1.791.169.645
- Lợi nhuận bán tài sản cố định nội bộ chưa thực hiện 2023						-32.818.193,0		-32.818.193
- Lợi nhuận bán vật tư, hàng hóa chưa thực hiện 2022 đã thực hiện năm 2023						2.836.800.016,0		2.836.800.016
- Biến động tăng lợi nhuận trong công ty liên kết						61.161,0		61.161
Tăng khác						4.646.833	4.204.793	8.851.626
<b>Giảm năm nay :</b>						<b>59.803.839.846</b>	<b>988.621.806</b>	<b>60.792.461.652</b>
<b>* Phân phối lợi nhuận năm 2022</b>								
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2022						2.565.628.384		2.565.628.384
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2022						5.134.871.040	988.621.806	6.123.492.846
<b>* Phân phối lợi nhuận năm 2023</b>								

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	10	11	13	14
- K/c Lợi nhuận năm 2022 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						49.016.000.000		49.016.000.000
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.087.218.101		3.087.218.101
- Đ/c vì thay đổi tỷ lệ góp vốn vào Công ty con, công ty liên kết						122.321		122.321
<b>Số dư cuối năm nay ( trước khi hợp nhất)</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>4.238.289.813</b>		<b>8.734.030.287</b>		<b>138.816.580.806</b>	<b>15.869.172.198</b>	<b>2.527.922.380.220</b>
<b>Số dư cuối năm nay ( sau khi hợp nhất)</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>4.238.289.813</b>		<b>8.734.030.287</b>		<b>138.816.580.806</b>	<b>15.869.172.198</b>	<b>2.527.922.380.220</b>

**24. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

6T đầu năm 2023    6T đầu năm 2022

**25- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm

b. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

c) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD
- Ngoại tệ EUR
- Ngoại tệ SGD
- Ngoại tệ HKD
- Ngoại tệ JPY

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**Cuối kỳ****Đầu năm**

4.350.535,34    2.791.671,17

4.082.438,72    2.602.093,19

12.991,87    2.610,60

214.943,09    145.917,54

40.134,66    40.296,84

27,00    753,00

6.137.095.439    6.137.095.439

**26- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****Cuối kỳ****Đầu năm**

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2023    6T đầu năm 2022

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

4.361.882.786.300    3.856.321.664.103

60.888.349.793    47.362.335.674

**Cộng :** 4.422.771.136.093    3.903.683.999.777

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết
- + Công ty CP Đông Á (29%)

2.147.505.607

2.147.505.607

1.370.563.457



+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)		732.538.150	
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)		44.404.000	
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị có vốn đầu tư khác khác			
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)</b>		<b>1.942.505.252</b>	<b>2.032.598.464</b>
- Chiết khấu thương mại		41.058.570	93.970.834
- Giảm giá hàng bán		3.730.000	
- Hàng bán bị trả lại		1.897.716.682	1.938.627.630
<b>3- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>		<b>4.420.828.630.841</b>	<b>3.901.651.401.313</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		4.359.940.281.048	3.854.289.065.639
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		60.888.349.793	47.362.335.674
<b>4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)</b>		<b>3.960.222.759.354</b>	<b>3.447.931.500.210</b>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm		3.912.636.686.437	3.416.664.260.701
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		47.586.072.917	31.267.239.509
<b>5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)</b>		<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		24.502.915.270	15.326.537.112
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11.773.272.739	8.308.618.172
- Lãi bán hàng trả chậm			45.562.015
<b>Cộng :</b>		<b>36.276.188.009</b>	<b>23.680.717.299</b>
<b>6- Chi phí tài chính (mã số 22)</b>		<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
- Lãi tiền vay		67.614.276.340	25.578.789.074
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			470.715.614
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6.818.876.770	7.942.329.112
<b>Cộng :</b>		<b>74.433.153.110</b>	<b>33.991.833.800</b>
<b>7- Thu nhập khác (mã số 31)</b>		<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		282.573.209	75.490.863
- Thu nhập vật tư, phế liệu, CCDC		301.134.531	588.956.331
- Thù lao Kiểm soát viên, người đại diện vốn		111.130.000	245.300.000
- Vật tư thừa do kiểm kê			422.713
- Thu nhập khác		759.849.346	633.325.625

	<b>Cộng :</b>	<b>1.454.687.086</b>	<b>1.543.495.532</b>
		<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
8- Chi phí khác (mã số 35)			
- Chi phí thanh lý TSCĐ			706.804.221
- Chi phí xử lý kiểm kê			14.413.566
- Chi phí khác		722.698.306	299.739.181
	<b>Cộng :</b>	<b>722.698.306</b>	<b>1.020.956.968</b>
		<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 24,25)			
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		11.160.417.165	12.194.300.725
- Lương		47.824.704.823	56.230.460.438
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		5.737.004.932	4.635.000.842
- Khấu hao TSCĐ		5.253.734.402	6.763.455.713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		13.111.109.174	12.574.195.523
- Chi phí quảng cáo		123.047.220	35.223.807
- Chi phí hoa hồng		46.323.000	39.452.000
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá		37.781.436.466	33.568.312.556
- Chi phí bằng tiền khác		60.732.094.786	58.682.418.205
	<b>Cộng :</b>	<b>181.769.871.968</b>	<b>184.722.819.809</b>
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		971.939.900	620.563.555
- Lương, thù lao		35.936.782.765	43.230.328.214
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		1.503.980.484	1.375.029.717
- Khấu hao TSCĐ		2.259.944.841	1.799.817.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.637.133.069	10.573.293.333
- Chi phí bằng tiền khác		9.577.839.044	4.742.396.521
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi			
	<b>Cộng :</b>	<b>55.887.620.103</b>	<b>62.341.428.424</b>
		<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Nguyên vật liệu		1.946.024.233.314	1.645.404.775.707
- Công cụ dụng cụ		10.569.877.817	7.755.158.671



- Lương	249.358.024.285	324.567.938.809
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	20.081.672.244	17.016.964.063
- Khấu hao TSCĐ	49.691.024.568	33.819.004.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.521.696.183	80.047.465.356
- Chi phí bằng tiền khác	144.264.234.795	151.465.382.769

**Cộng :** 2.521.510.763.206 2.260.076.689.986

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>6T đầu năm 2023</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>187.611.652.242</b>	<b>189.440.959.102</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>-2.677.242.039</b>	<b>5.284.342.881</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.957.007.128	1.610.221.676
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.279.984.797	1.308.855.457
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	677.022.331	301.366.219
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	<b>5.634.249.167,0</b>	<b>-3.674.121.205</b>
+ Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	3.546.000.020,0	3.751.994.626
+ Lãi trong Công ty liên kết	2.088.249.147,0	-7.426.115.831
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>184.934.410.203,0</b>	<b>194.725.301.983</b>
- Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15%)		158.710.810
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	<b>36.897.000.474,0</b>	<b>39.121.904.388</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		7.935.540
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	36.897.000.474,0	39.113.968.848
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>253.203.045,0</b>	<b>489.097.765</b>
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>150.461.448.723,0</b>	<b>149.837.892.489,0</b>
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.136.428.142	554.014.527
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	149.325.020.581	149.283.877.962

- 11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
  - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại:
  - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
  - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:
  - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả:

- Tổng chi hí thuế TNDN hoãn lại:

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

6T đầu năm 2023    6T đầu năm 2022

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

2.986.847.265.122    2.516.699.505.883

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

2.977.100.778.445    2.552.507.888.651

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo**

- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được thanh lý trong kỳ

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

**Quản lý rủi ro về tỷ giá:**

**Tiền**

- Ngoại tệ USD
- Ngoại tệ EUR
- Ngoại tệ SGD
- Ngoại tệ HKD
- Ngoại tệ JPY

4.350.535,34    2.791.671,17

4.082.438,72    2.602.093,19

12.991,87    2.610,60

214.943,09    145.917,54

40.134,66    40.296,84

27,00    753,00

**Phải thu của khách hàng**

- Phải thu của khách hàng (USD)

146.360,00

Y  
Đ  
KHAN

- Phải thu của khách hàng (SGD)	838.166,91	2.821.534,17
<b>Phải trả người bán</b>		
- Phải trả người bán (USD)	5.278.380,96	
- Phải trả người bán (EUR)	6.982,05	70.013,11
- Phải trả người bán (SGD)	408.684,82	
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Người mua trả tiền trước (USD)	121.404,77	246.015,46
- Người mua trả tiền trước (EUR)		6.050,00
- Người mua trả tiền trước (SGD)	46.256,59	72.409,52

**Quản lý rủi ro thanh khoản:**

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	321.716.341.575		321.716.341.575	330.516.067.806		330.516.067.806
+ Chi phí phải trả	8.196.563.727		8.196.563.727	12.740.501.824		12.740.501.824
+ Vay và nợ thuê tài chính	1.924.982.122.873	180.089.306.098	2.105.071.428.971	1.867.251.057.351	180.129.306.098	2.047.380.363.449
+ Phải trả khác	7.264.741.606	407.000.000	7.671.741.606	2.892.335.656	2.060.000.000	4.952.335.656
<b>Cộng</b>	<b>2.262.159.769.781</b>	<b>180.496.306.098</b>	<b>2.442.656.075.879</b>	<b>2.213.399.962.637</b>	<b>182.189.306.098</b>	<b>2.395.589.268.735</b>

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	290.753.717.950		290.753.717.950	189.567.595.487		189.567.595.487
+ Đầu tư tài chính		13.374.169.423	13.374.169.423		13.374.169.423	13.374.169.423
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.493.200.000.000		1.493.200.000.000	1.465.000.000.000		1.465.000.000.000
+ Phải thu khách hàng	170.233.601.998		170.233.601.998	156.727.938.509		156.727.938.509
+ Phải thu khác	78.855.320.830	15.525.177.879	94.380.498.709	97.939.495.765	15.692.030.206	113.631.525.971
<b>Cộng</b>	<b>2.033.042.640.778</b>	<b>28.899.347.302</b>	<b>2.061.941.988.080</b>	<b>1.909.235.029.761</b>	<b>29.066.199.629</b>	<b>1.938.301.229.390</b>

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số

28"Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

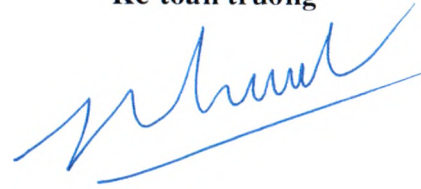
7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2023

~~TU~~ Chủ tịch HĐQT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Quang Huy